TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DI LINH** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST
Ngày 21 - 01 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHôNGỦ NGHĨA VIÊT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH – TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hinh, bà Lê Thị Chung.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh L.

- Đại diện VKSND huyện D, tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà My La - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh L. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2020/QĐST-DS ngày 31/12/2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Tấn V, sinh năm 1979; chị Lâm Thị Thu H, sinh năm 1980; cùng trú tại: đường M, Tổ E, thị trấn D, huyện D, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn H; địa chỏngỉ: đường K, Tổ I, thị trấn D, huyện D, tỉnh L. Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2020. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Đặng T, bà Trần Thị N; địa chỉ: đường A, Tổ B, thị trấn D, huyện D, tỉnh L. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của anh Phạm Tấn V và chị Lâm Thị Thu H ghi ngày

22/6/2020, lời khai trong quá trình tố tụng của người đại diện của nguyên đơn là ông Nguyễn Tuấn H có nội dung: Trong năm 2016 vợ chồng anh V, chị H nhiều lần mua cà phê của vợ chồng ông T, bà N theo hình thức trả tiền trước, giao hàng sau và vợ chồng ông T, bà N còn nợ anh V, chị H 21.000 kg cà phê nhân xô. Ngày 25/01/2017, bà N trả được 300.000.000 đồng quy ra cà phê theo giá thời điểm đó là 45.000 đồng/kg tương ứng 6.666kg cà phê nên còn nợ 14.334 kg cà phê nhân xô. Để bảo đảm quyền lợi các bên trong trường hợp giá cà phê biến động, hai bên đã tự nguyện thỏa thuận vợ chồng ông T, bà N sẽ trả 14.334 kg cà phê còn nợ bằng tiền tính theo giá 45.000 đồng/kg là 645.030.000 đồng và chịu lãi suất 0,7%/tháng. Ngày 04/02/2019, vợ chồng ông T, bà N trả được 150.000.000 đồng, thỏa thuận trừ vào nợ gốc 95.820.000 đồng, còn lại 54.180.000 đồng trả vào lãi phát sinh và bà N viết, ký giấy xác nhận còn nợ anh V, chị H 549.210.000 đồng.

Do đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T, bà N không trả nợ. Vì vậy vợ chồng anh V, chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả số nợ 549.210.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, ông H xác định việc bà N viết tại bản tự khai ngày 31/8/2020 là cuối năm 2020 sẽ trả 200.000.000 đồng nhưng đến nay bà N không thực hiện. Nay yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả cho vợ chồng anh V, chị H khoản nợ 549.210.000 đồng.

Chứng cứ để chứng minh là bản chính một tài liệu viết tay ghi chép nợ cà phê, quy đổi cà phê thành tiền, trả nợ và xác nhận số tiền nợ đến ngày 04/02/2019 được bà Trần Thị N ký xác nhận.

Tại bản tự khai ngày 31/8/2020, bà Trần Thị N khai: Bà N có ứng của anh V 21 tấn cà phê nhân. Đến năm 2017 bà N trả được 300.000.000 đồng và anh V tính giá 45.000 đồng/kg cà phê. Đến đầu năm 2019 bà N trả thêm được 150.000.000 đồng. Bà N xác định tổng số nợ 21 tấn cà phê tính giá 45.000 đồng/kg là 945.000.000 đồng, đã trả hai lần được 450.000.000 đồng nên còn nợ 495.000.000 đồng. Do anh V, chị H tính lãi 54.000.000 đồng nên số tiền mới thành 549.000.000 đồng. Do cà phê hiện nay chỉ còn 30.000 đồng/kg nên bà N đề nghị anh V, chị H không tính 54.000.000 đồng lãi và chốt số nợ còn lại là 495.000.000 đồng, cuối năm 2020 sẽ trả 200.000.000 đồng, đến năm 2021 sẽ trả hết số nợ còn lại 295.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông T, bà N đều vắng mặt nên không có lời khai nào khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp

luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 549.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chồngứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Đặng T, bà Trần Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Cần căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

[2] Đối chiếu lời khai của đại diện nguyên đơn, lời khai của đồng bị đơn bà Trần Thị N với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có cơ sở xác định: Do có mua bán cà phê với nhau nên ông T, bà N còn nợ anh V, chị H 21.000 kg cà phê. Ngày 25/01/2017, vợ chồng ông T, bà N trả được 300.000.000 đồng quy ra cà phê theo giá 45.000 đồng/kg tương ứng 6.666kg cà phê, còn nợ 14.334 kg cà phê. Đồng thời hai bên tự nguyện thỏa thuận vợ chồng ông T, bà N sẽ trả 14.334 kg cà phê còn nợ bằng tiền tính theo giá 45.000 đồng/kg là 645.030.000 đồng. Thực hiện thỏa thuận, ngày 04/02/2019 vợ chồng ông T, bà N đã trả được 150.000.000 đồng, trong đó thỏa thuận trừ 95.820.000 đồng vào nợ gốc và 54.180.000 đồng trả lãi phát sinh và bà N ký nhận còn nợ anh V, chồngị H 549.210.000 đồng là đúng sự thật.

Nay anh V và chị H khởi kiện yêu cầu ông T và bà N trả khoản nợ 549.210.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Xét yêu cầu khởi kiện của anh V, chị H phù hợp với quy định tại các Điều 430, 433, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Cần buộc ông T, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải trả 549.210.000 đồng với số tiền án phí là: 20.000.000 đồng + (149.210.000 đồng x 4%) = 25.968.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 144, 147, 228, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 430, 433, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tấn V và chị Lâm Thị Thu H về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản . Buộc ông Đặng T và bà Trần Thị N phải trả cho anh Phạm Tấn V và chị Lâm Thị Thu H khoản nợ 549.210.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Buộc ông Đặng T và bà Trần Thị N phải chịu 25.968.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Phạm Tấn V và chị Lâm Thị Thu H 12.984.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số: AA/2017/0001461 ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

3. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chồngế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện D;
- Các đương sự;
- Chồngi cục THADS huyện D;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHồNGỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Sỹ